

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA  
Số: 379 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Khánh Hòa, ngày 05 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ CAM RANH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;  
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;  
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;  
Căn cứ Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;  
Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;  
Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;  
Căn cứ Thông báo số 31/TB-STNMT ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng thẩm định về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;  
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 61/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Cam Ranh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Cam Ranh và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá và Thể thao, Du lịch, Lao động - Thương binh và Xã hội; BCH Quân sự tỉnh; BCH Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận: (VBĐT)**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN, KN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hoà Nam**



-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,25	1,04													1,00	0,21	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,99	1,25	0,23	0,36						4,94					22,73	0,48	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,92	12,26	3,18	2,13	0,46		2,62	0,17	0,39	4,76	3,65	3,14			1,52	0,64	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	119,47	1,33	12,71	2,14		3,58	3,09	0,03	0,09	0,01	15,71	6,22	3,66		65,01	0,69	5,20
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	21,64														21,64		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,81										0,07	1,74					
-	Đất chợ	DCH	7,16	0,27	0,13	0,89	0,16			1,23	0,08	0,01	1,77	0,96	0,37		1,24	0,05	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,33	1,15	0,53	0,41	1,41	0,74	0,74	0,18	0,30	1,05	0,55	1,84	0,33		1,61	0,33	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	341,16	297,09	2,67	4,70	0,91	15,56	1,62	6,55	0,49	0,68					9,74	0,87	0,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,93										69,60	74,59	29,74		116,62	31,92	21,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.019,63	504,77	81,74	76,26	54,13	93,03	67,20	56,52	42,62	43,37							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,71	1,18	2,22	0,50	1,02	16,74	0,37	0,27	0,31	1,32	0,41	0,22	0,36		0,33	0,21	0,25
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,06				0,19	3,87	0,01	0,30	0,09	0,62		0,98					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,13	0,16	0,45	0,20		0,58	0,46	3,28	0,41	0,62	0,18	1,77	0,84	0,36	0,30	0,52	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	305,56	40,39	22,06	0,91	3,27	10,55	47,69		0,85		8,62	55,18	48,29		57,02	10,73	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,35	11,77	3,91	0,34		3,65	3,17	6,32	0,25	2,08					7,47		0,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,71					1,50		0,04									0,17
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>6.102,76</b>	<b>6,60</b>	<b>105,75</b>	<b>124,58</b>	<b>151,76</b>	<b>90,04</b>	<b>147,39</b>	<b>0,22</b>	<b>1,08</b>	<b>2,45</b>	<b>175,70</b>	<b>2.699,65</b>	<b>797,13</b>	<b>490,49</b>	<b>894,63</b>	<b>415,29</b>	
II	<b>ĐẤT KHU CHỨC NĂNG *</b>																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0																
2	Đất khu kinh tế	KKT	0																
3	Đất đô thị	KDT	15.126,93	10.865,63	1.268,40	698,70	403,38	649,33	758,11	171,04	95,97	216,37							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.200,67	318,30	235,89	117,46	38,78	125,29	128,46	41,52	24,75	19,89	204,79	998,23	201,62		593,87	142,54	9,28
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)	KLN	5.308,27	165,79	167,07	67,54	98,66	77,41	51,50				219,06	2.277,24	1.081,60		299,16	803,24	
6	Khu du lịch	KDL	66,28	30,28														36,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0																
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	140,00										40,00				100,00		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.858,93	1.057,04	130,43	108,07	81,64	163,14	92,67	84,08	57,50	84,36							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	335,60	192,08	5,51	7,02	1,45	19,60	7,75	11,17	0,56	28,00					18,92	43,54	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	556,99										95,80	100,84	43,13		192,40	95,57	29,25
12	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0																

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên







2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/INKR	0														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/INKR	4,21					0,72	-	-	-	-	0,41	-	3,08	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN/INKR	0														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	56,02	11,58	3,69	6,61	0,03	5,24	1,41	1,99	0,85	1,65			20,35	2,62	





